



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 73

Ngày 01 tháng 12 năm 2014

## MỤC LỤC

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 04-11-2014 - Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố. 3
- 04-11-2014 - Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ban hành Quy định xét công nhận và công bố huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 16
- 05-11-2014 - Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND về sửa đổi Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về nâng mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và Công an viên. 24

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 27-10-2014 - Quyết định số 5304/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 27
- 28-10-2014 - Quyết định số 5319/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. 50

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**

- 23-10-2014 - Quyết định số 6449/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ văn bản. 58

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2014/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2014*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 62/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đầu tư hạ tầng nông nghiệp - nông thôn phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2072/TTr-SNN ngày 03 tháng 10 năm 2014 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2981/STP-VB ngày 02 tháng 6 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Cụ thể như sau:

1. Khoản 2, Điều 1 được sửa đổi như sau:

“2. Các công trình và hệ thống công trình thủy lợi đã xây dựng được đưa vào quản lý khai thác như: hệ thống thủy lợi kênh Đông Củ Chi, hệ thống thủy lợi Hóc Môn - Bắc Bình Chánh, hệ thống thủy lợi N31A, hệ thống thủy lợi An Phú - Phú Mỹ Hưng và các công trình thủy lợi khác, phục vụ tưới, tiêu thoát nước, cải thiện môi trường, các công trình phòng, chống lụt, bão ở các quận, huyện đã được cấp có thẩm quyền phân cấp quản lý.”

2. Bãi bỏ khoản 4, Điều 1.

3. Khoản 7, Điều 2 được sửa đổi như sau:

“7. Đơn vị quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị quản lý khai thác), bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần; các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức khác được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.”

4. Điều 3 được sửa đổi như sau:

**“Điều 3. Yêu cầu quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi**

1. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi phải do một tổ chức trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định phân cấp của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính, phạm vi lưu vực phục vụ của công trình.

3. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ mọi nguồn vốn đều phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, thất thoát, giảm chất lượng nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình.

5. Công trình thủy lợi được khai thác, sử dụng tổng hợp để phục vụ các ngành kinh tế quốc dân, quốc phòng an ninh.”

5. Điều 4 được sửa đổi như sau:

**“Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ công trình thủy lợi**

1. Chấp hành đầy đủ các quy định về Luật Tài nguyên nước, Luật Đê điều, Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, hiệu quả; thực hiện các biện pháp phòng, chống suy thoái, thất thoát, giảm chất lượng nguồn nước.

3. Không gây cản trở hay gây thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Khi phát hiện công trình thủy lợi bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, người phát hiện có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể thực hiện được, đồng thời báo ngay cho chính quyền địa phương, tổ chức quản lý công trình nơi gần nhất để kịp thời xử lý theo quy định.

5. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình.”

6. Điều 5 được sửa đổi như sau:

**“Điều 5. Bàn giao và đưa công trình vào quản lý khai thác**

1. Tất cả các công trình thủy lợi sau khi xây dựng hoàn thành phải bàn giao cho đơn vị quản lý khai thác tiếp nhận đưa vào sử dụng theo quy định.

2. Công trình thủy lợi được đầu tư bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp nhà nước quản lý khai thác và bảo vệ:

a) Hệ thống công trình thủy lợi lớn, có kỹ thuật phức tạp hoặc đi qua địa bàn nhiều quận - huyện được giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi Thành phố quản lý khai thác và bảo vệ; hệ thống

thủy lợi Hóc Môn - Bắc Bình Chánh; hệ thống thủy lợi kênh Đông - Củ Chi; hệ thống thủy lợi N31A; hệ thống thủy lợi An Phú - Phú Mỹ Hưng và các công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu thoát nước, cải thiện môi trường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc giao các công trình thủy lợi này cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi Thành phố quản lý khai thác và bảo vệ;

b) Các hệ thống công trình thủy lợi khác và công trình phòng, chống lụt, bão, triều cường tại các quận - huyện được giao cho Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện quyết định bàn giao các công trình thủy lợi và công trình phòng, chống lụt, bão, triều cường do địa phương đầu tư cho đơn vị chuyên ngành trực thuộc quản lý khai thác và bảo vệ, trường hợp không có đơn vị chuyên ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện quyết định bàn giao các công trình thủy lợi, phòng, chống lụt, bão, triều cường do địa phương đầu tư cho các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân phường - xã trực thuộc quận - huyện để quản lý khai thác và bảo vệ.

3. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng nước do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định bàn giao cho đơn vị, tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ.

4. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng vốn của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó quản lý khai thác và bảo vệ theo quy định của pháp luật.

5. Việc giao công trình thủy lợi cho đơn vị quản lý khai thác phải thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Xác định đúng giá trị tài sản tại thời điểm chuyển giao;

b) Việc quản lý khai thác và bảo vệ phải thực hiện theo quy định tại Điều 3 Chương I Quy định này;

c) Cán bộ phụ trách kỹ thuật, tham gia quản lý công trình thủy lợi phải có chứng chỉ về nghiệp vụ thủy lợi do cơ sở đào tạo thuộc ngành thủy lợi cấp hoặc bằng tốt nghiệp từ trung học chuyên nghiệp ngành thủy lợi trở lên.”

7. Điều 6 được sửa đổi như sau:

#### **“Điều 6. Nhiệm vụ của đơn vị quản lý khai thác**

1. Điều tiết vận hành hệ thống công trình hiệu quả, phục vụ đầy đủ, kịp thời, đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp,

lâm nghiệp, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phòng chống cháy rừng, hạn chế ô nhiễm nguồn nước, ngăn chặn xâm nhập mặn và cấp nước sinh hoạt, đồng thời thực hiện các biện pháp tiết kiệm nước.

2. Điều hòa, phân phối nước công bằng, hợp lý, hiệu quả phục vụ sản xuất và đời sống, ưu tiên nước sinh hoạt; thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi.

3. Thực hiện phù hợp quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, dự án đầu tư của hệ thống công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân quận, huyện) phê duyệt.

4. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố; duy tu, bảo dưỡng, vận hành bảo đảm an toàn công trình; kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa, lũ;

5. Làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; duy trì, phát triển năng lực công trình, bảo đảm công trình an toàn và sử dụng lâu dài;

6. Xây dựng hoặc tham gia xây dựng quy trình vận hành công trình, quy trình điều tiết nước của hồ chứa, quy trình vận hành hệ thống công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

7. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi;

8. Bảo vệ chất lượng nguồn nước; phòng, chống suy thoái, thất thoát, giảm chất lượng nguồn nước; phòng, chống lụt, bão, triều cường xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra;

9. Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình;

10. Hàng năm, các đơn vị được giao quản lý khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán, cụ thể:

a) Các đơn vị quản lý thủy nông là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp có thu công lập do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập: Lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo



từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu, dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch. Dự toán của các đơn vị phải có thuyết minh chi tiết theo từng biện pháp tưới tiêu, từng mức thu cho từng diện tích phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

Đối với đơn vị quản lý thủy nông do Thành phố quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính; Sở Tài chính tổng hợp dự toán chi ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

b) Đối với đơn vị quản lý thủy nông do cấp huyện quản lý, công ty cổ phần: Lập kế hoạch về diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng biện pháp tưới, tiêu, diện tích được miễn thủy lợi phí và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù số thủy lợi phí được miễn gửi cho Phòng Tài chính cấp huyện. Phòng Tài chính chủ trì phối hợp với Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý đô thị kiểm tra, rà soát và tổng hợp dự toán báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

11. Phối hợp các đơn vị chức năng liên quan ngăn chặn, xử lý các trường hợp vi phạm Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

12. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.”

8. Khoản 1, Điều 8 được sửa đổi như sau:

“1. Doanh thu của đơn vị quản lý khai thác:

- Doanh thu từ hoạt động dịch vụ tưới nước và tiêu nước: Là khoản tiền cấp bù thủy lợi phí được miễn đã được nghiệm thu theo hợp đồng giữa đơn vị quản lý khai thác và hộ dùng nước. Tiền thu tiền nước của các đối tượng không được miễn thủy lợi phí.

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp công trình thủy lợi mang lại như: nuôi bắt thủy sản, kinh doanh du lịch, phát điện, vận tải qua âu thuyền, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, sinh hoạt hoặc các hoạt động kinh doanh khác.

- Doanh thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như các khoản trợ cấp, trợ giá... (không tính vào doanh thu các khoản: Kinh phí hỗ trợ cho đại tu, nâng cấp công trình thủy lợi, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai, kinh phí hỗ trợ cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi).

- Doanh thu khác: Là các khoản thu các khoản nợ khó đòi đã được xóa nợ nay thu hồi được, khoản thu thanh lý, nhượng bán tài sản, khoản thu do liên doanh liên

kết, khoản thu do cho thuê tài chính, khoản thu về tư vấn thiết kế, xây dựng công trình và các khoản thu khác...”

9. Điều 9 được sửa đổi như sau:

**“Điều 9. Mức thu thủy lợi phí**

1. Mức thu thủy lợi phí áp dụng đối với công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quy định cụ thể như sau:

a) Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa và diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây trồng hàng năm khác:

TT	Hệ thống công trình	Mức thu thủy lợi phí (đồng/ha/vụ)	
		Trồng lúa	Trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày.
<b>1</b>	<b>Hệ thống công trình thủy lợi Kênh Đông - Củ Chi</b>		
	Tưới tiêu chủ động bằng trọng lực	930.000	372.000
	Tưới tiêu chủ động một phần (bằng trọng lực)	558.000	223.200
	Tưới tiêu bằng động lực	1.329.000	531.600
<b>2</b>	<b>Hệ thống công trình thủy lợi Hóc Môn - Bắc Bình Chánh và các công trình thủy lợi tưới tiêu theo triều</b>		
	Tưới tiêu theo triều	651.000	260.400

b) Mức thu thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

c) Mức thu thủy lợi phí áp dụng đối với hộ nông dân nuôi trồng thủy sản là 600 đồng/m<sup>3</sup> hoặc 250 đồng/m<sup>2</sup> mặt thoáng/năm.

2. Mức thu thủy lợi phí quy định tại Điều này là cơ sở để cấp bù cho đơn vị quản lý khai thác và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Ngân sách Thành phố đảm bảo cấp bù thủy lợi phí được miễn và các khoản trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính theo quy định của pháp luật.”

10. Khoản 1, Điều 10 được sửa đổi như sau:

“1. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để phục vụ cho các mục đích như sau:

TT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Biện pháp lấy nước	
			Bằng động lực (trạm bơm)	Tự chảy bằng trọng lực (hồ chứa, kênh, cống)
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng	250	
5	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	7.200	
		đồng/m <sup>2</sup> /lượt	1.800	
6	Sử dụng công trình thủy lợi kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	tổng giá trị doanh thu	12%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng (m<sup>3</sup>) thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.”

11. Khoản 2, Điều 11 được sửa đổi như sau:

“2. Phạm vi miễn thủy lợi phí:

Miễn thủy lợi phí đối với tổng diện tích mặt đất, mặt nước trong hạn mức giao đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối, bao gồm: đất, mặt nước được nhà nước giao; được thừa kế, cho, tặng; được chuyển nhượng hợp pháp.

Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định diện tích miễn thủy lợi phí đối với đơn vị quản lý khai thác của Thành phố.”

12. Khoản 1, Khoản 2, Điều 12 được sửa đổi như sau:

“1. Việc lập kế hoạch, giao dự toán, cấp phát, quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn, kinh phí hỗ trợ tài chính đối với các đơn vị quản lý khai thác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Cấp kinh phí bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý thủy nông được giao kế hoạch: Căn cứ vào dự toán ngân sách được duyệt và dự toán của đơn vị quản lý thủy nông, cơ quan tài chính cấp kinh phí cho đơn vị quản lý thủy nông hai (02) lần trong năm vào đầu quý I cấp 60% tổng kinh phí và đầu quý III cấp 40% kinh phí còn lại trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm và ước thực hiện kế hoạch cả năm của đơn vị quản lý thủy nông. Việc cấp phát được thực hiện bằng lệnh chi tiền.

Đơn vị quản lý khai thác chỉ được hỗ trợ trong phạm vi dự toán ngân sách đã được phê duyệt. Trường hợp thực hiện vượt dự toán được duyệt sẽ xử lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.”

13. Điểm c, Khoản 1, Điều 15 được sửa đổi như sau:

“c) Kênh nội đồng phải có đường đi lại để quản lý vận hành và duy tu, sửa chữa, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra mỗi bên tối thiểu 2m.”

14. Điểm d, Khoản 2, Điều 16 được sửa đổi như sau:

“d) Xê dịch biển báo, mốc chỉ giới của các công trình thủy lợi;”

15. Điều 17. được sửa đổi như sau:

### **Điều 17. Cấp phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

“1. Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ, thu hồi giấy phép xả nước thải vào các hệ thống công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này, với lưu lượng xả dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; cụ thể các trường hợp sau:

- a) Xây dựng công trình mới hoặc nâng cấp công trình đã có;
- b) Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
- c) Trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m;
- d) Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ;
- e) Các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trừ các trường hợp sau:
  - Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật;
  - Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
  - Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi;
- g) Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư phương tiện;
- h) Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản;
- i) Chôn phế thải, chất thải;
- k) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác;
- l) Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước.”

16. Điều 18 được sửa đổi như sau:

**“Điều 18. Quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi**

Quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 29 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 và Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ, bao gồm các nội dung sau:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố;

2. Chỉ đạo việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn trên địa bàn Thành phố;
3. Lập, trình duyệt, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
4. Hướng dẫn thi hành các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố;
5. Cấp, thu hồi giấy phép theo thẩm quyền đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố;
6. Quyết định theo thẩm quyền các biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; thực hiện việc điều hòa, phân phối nước trong công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố trong trường hợp xảy ra úng, hạn, ưu tiên nước sinh hoạt; tổng hợp kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong Thành phố;
7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tuyên truyền và phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố;
8. Thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
9. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc Thành phố quản lý theo quy định của pháp luật;
10. Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
11. Giám sát việc xây dựng, ban hành các định mức lao động, định mức kinh tế kỹ thuật cho đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi. Quyết định phương thức giao kế hoạch, đặt hàng cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.
12. Xây dựng dự toán cấp bù thủy lợi phí hàng năm cho các đơn vị quản lý khai thác, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét quyết định;
13. Giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ của ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

14. Tổ chức sắp xếp lại các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố theo chính sách thu thủy lợi phí quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ.”

17. Khoản 5, Điều 19 được sửa đổi như sau:

“5. Thanh tra chuyên ngành thủy lợi có nhiệm vụ thanh kiểm tra theo thẩm quyền việc chấp hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giải quyết khiếu nại, tố cáo về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.”

18. Điều 20 được sửa đổi như sau:

**“Điều 20. Xử lý vi phạm**

Các hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thủ tục xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; phòng, chống lụt, bão được quy định cụ thể tại Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều; phòng, chống lụt, bão và các quy định hiện hành có liên quan.”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Những nội dung khác không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2014/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định xét công nhận và công bố huyện, xã  
đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh tiêu chí Môi trường: tiêu chí



17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia, trong Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Công văn số 1680/CQTT-SNN ngày 15 tháng 8 năm 2014, về việc xét công nhận và công bố huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến đề xuất của Sở Tư pháp tại Công văn số 3257/STP-VB ngày 19 tháng 6 năm 2014 về thẩm định dự thảo Quyết định xét công nhận huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xét công nhận và công bố huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan và Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Xét công nhận và công bố huyện, xã đạt chuẩn  
nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND  
ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét công nhận và công bố huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các huyện, xã trên địa bàn Thành phố;
- b) Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan trong quá trình xét công nhận, công bố huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới.

#### **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc xét công nhận và công bố huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới phải đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục quy định.

2. Việc xét công nhận và công bố huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới phải được thực hiện thường xuyên, liên tục hàng năm.

3. Việc đánh giá, công nhận đạt từng tiêu chí trong Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố thực hiện theo quy định của Thành phố, do các Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ tiến hành thẩm định, công nhận (thành viên Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới).

## **Chương II**

### **CÔNG NHẬN HUYỆN, XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**

#### **Điều 3. Điều kiện công nhận huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới**

1. Xã đạt chuẩn nông thôn mới phải đảm bảo các điều kiện:

a) Có đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới và được Ủy ban nhân dân huyện xác nhận;

b) Có 100% tiêu chí thực hiện trên địa bàn xã đạt chuẩn theo quy định.

2. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới đảm bảo các điều kiện:

a) Có đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và Ủy ban nhân dân Thành phố xác nhận;

b) Có 75% số xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn theo quy định.

c) Có 25% số xã trên địa bàn huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới nhưng phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có ít nhất 14 tiêu chí trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 02 tiêu chí chủ yếu là hộ nghèo và thu nhập;

- Các tiêu chí còn lại phải đạt từ 70% trở lên so với quy định.

#### **Điều 4. Trình tự xét công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới**

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới như sau:

a) Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới;

b) Gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới để lấy ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã và các ấp;

c) Thông báo công khai kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết và tham gia ý kiến;

d) Tiếp thu ý kiến tham gia, bổ sung hoàn thiện báo cáo thực hiện các tiêu chí nông thôn mới và gửi Ủy ban nhân dân huyện trước ngày 25 tháng 9 hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thẩm tra, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho các xã như sau:

a) Tổng hợp kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho từng xã;

b) Công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng danh sách các xã đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện;

c) Gửi danh sách các xã đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để lấy ý kiến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, các tổ chức thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện;

d) Tổ chức thẩm tra xã đạt chuẩn nông thôn mới và lập hồ sơ gửi Cơ quan Thường trực Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới (Chi cục Phát triển nông thôn) trước ngày 20 tháng 10 hàng năm để tổng hợp, tổ chức cho các Sở, ngành theo chức năng thẩm định kết quả đạt các tiêu chí trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thẩm định, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới:

a) Cơ quan Thường trực Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới tổng hợp, có văn bản đề nghị các Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức khảo sát và có quyết định công nhận đạt tiêu chí (theo chức năng của Sở, ngành);

b) Các Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thẩm định kết quả đạt tiêu chí nông thôn mới cho các xã và gửi quyết định công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới về Cơ quan Thường trực Tổ Công tác giúp việc của Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới;

c) Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới trên cơ sở kết quả tổng hợp của Thường trực Tổ Công tác giúp việc, có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới;

d) Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn Thành phố trước ngày 10 tháng 11 hàng năm;

e) Sau khi có quyết định công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân Thành phố, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố quyết định công nhận danh sách xã đạt chuẩn nông thôn mới và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**Điều 5. Trình tự xét công nhận và công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới**

1. Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp số xã đạt chuẩn nông thôn mới của huyện đã được Ủy ban nhân dân Thành phố công nhận và lập hồ sơ gửi Cơ quan Thường trực Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới trước ngày 20 tháng 11 hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thẩm tra, đánh giá kết quả các huyện đạt chuẩn nông thôn mới như sau:

a) Cơ quan Thường trực Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới tổng hợp kết quả đạt chuẩn nông thôn mới của từng huyện gửi Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo;

b) Trên cơ sở kết quả tổng hợp, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố danh sách các huyện đủ điều kiện xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới để công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng danh sách các huyện đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; đồng thời gửi danh sách các huyện đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để lấy ý kiến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, các tổ chức thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân các huyện trên địa bàn Thành phố.

d) Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm tra huyện đạt chuẩn nông thôn mới và lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

**Điều 6. Công nhận lại đối với các huyện, xã đã đạt chuẩn nông thôn mới**

1. Việc công nhận lại huyện, xã đã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện theo thời hạn 05 năm một lần, tính từ ngày ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới của cấp có thẩm quyền. Điều kiện công nhận lại huyện, xã nông thôn mới phải đảm bảo đạt các điều kiện quy định từng cấp tại Điểm a và Điểm b, Điều 4 Quy định này liên tục trong 05 năm, kể từ ngày có quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới của cấp có thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục xét công nhận huyện, xã đã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện theo Điều 4, Điều 5 Quy định này.

### **Điều 7. Khen thưởng**

1. Hàng năm Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định khen thưởng huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định hiện hành và khen thưởng theo Kế hoạch số 5786/KH-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Thành phố chung sức xây dựng nông thôn mới”.

2. Hàng năm Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định khen thưởng xã, huyện, Thành phố đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định hiện hành và Quyết định số 1620/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới) có trách nhiệm chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố, Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Chủ trì phối hợp kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân Thành phố, Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể theo phân công của Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới và Ủy ban nhân dân Thành phố, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị hướng dẫn chi tiết việc đánh giá, công nhận đạt chuẩn đối với từng tiêu chí trên địa bàn huyện, xã (chú ý: hướng dẫn chi tiết các tiêu chí có nội dung theo đặc thù vùng nông thôn thành phố - các nội dung còn lại thực hiện đúng theo các quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương), làm cơ sở cho việc đánh giá công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã, Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được quy định, phân cấp cụ thể theo Quyết định này.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp và tham gia giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần thiết bổ sung, điều chỉnh, các Sở, ngành và các địa phương liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2014/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về sửa đổi Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND  
ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố  
về nâng mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và Công an viên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2007 của liên Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 916/TTr-SNV ngày 13 tháng 10 năm 2014 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 5437/STP-VB ngày 02 tháng 10 năm 2014,



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay sửa đổi Khoản 2 và Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về nâng mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và Công an viên như sau:

“2. Điều chỉnh chế độ, chính sách đối với Phó Trưởng Công an xã và Công an viên như sau:

a) Đối với Phó Trưởng Công an xã:

- Nâng mức trợ cấp trách nhiệm đối với Phó Trưởng Công an xã từ 130.000 đồng/người/tháng lên 200.000 đồng/người/tháng;

- Chấm dứt việc hỗ trợ thêm 448.200 đồng/người/tháng đối với Phó Trưởng Công an xã.

b) Đối với Công an viên:

- Điều chỉnh mức phụ cấp đối với lực lượng Công an viên từ 1.992.000 đồng/người/tháng sang hưởng mức phụ cấp theo hệ số dựa trên trình độ đạt được, cụ thể như sau: Chưa qua đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp hưởng hệ số 1,86, tốt nghiệp cao đẳng hưởng hệ số 2,10, tốt nghiệp đại học hưởng hệ số 2,34. Các mức hưởng này tương đương với cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn và không nâng bậc lương theo niên hạn;

- Hỗ trợ thêm đối với lực lượng Công an viên tại các xã xây dựng nông thôn mới là 500.000 đồng/người/tháng;

- Hỗ trợ Công an viên mua bảo hiểm xã hội tự nguyện với mức 18% của phụ cấp hiện hưởng;

- Tiếp tục mua bảo hiểm y tế tự nguyện thay cho chế độ hỗ trợ thanh toán tiền khám chữa bệnh trong thời gian làm nhiệm vụ.

3. Điều chỉnh mức trợ cấp trang phục hàng năm của lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố:

Giao Công an Thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mức trợ cấp trang phục cụ thể hàng năm theo quy định của pháp luật”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Thời gian thực hiện chế độ chính sách: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Các nội dung khác

tại Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về chế độ chính sách đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và Công an viên không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Công an Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

## **PHẦN VĂN BẢN KHÁC**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5304/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2014*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền  
giải quyết của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 10538/TTr-SCT ngày 21 tháng 10 năm 2014 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 5328/STP-KSTT ngày 29 tháng 9 năm 2014,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 04 (bốn) thủ tục hành chính mới ban

hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA  
BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2014  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
1	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu
2	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu
3	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu (Trường hợp Giấy xác nhận hết thời hạn hiệu lực)
4	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu (Trường hợp Giấy xác nhận bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác)

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

### **1. Thủ tục cấp Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu**

#### **- Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu; từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định cấp Biên nhận hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.

**Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ (chỉ nộp bổ sung những hồ sơ chưa hợp lệ). Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu; Trường hợp không cấp Giấy xác nhận, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp.

**Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

**- Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

**- Thành phần, số lượng hồ sơ** (Điều 7 - Thông tư 39/2012/TT-BCT):

a. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (theo mẫu);

2. Bản sao hợp đồng mua bán giữa tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký sản xuất rượu thủ công và doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu.

b. Số lượng hồ sơ: 02 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết** (Khoản 2, điều 7 - Thông tư 39/2012/TT-BCT): Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (phụ lục 19 - Thông tư 39/2012/TT-BCT) hoặc văn bản từ chối cấp giấy xác nhận.

- **Lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Phụ lục 16 - Thông tư 39/2012/TT-BCT).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

▪ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

▪ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20/12/2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

**Phụ lục 16***(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ BÁN CHO  
 DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI**

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường)....<sup>(1)</sup>  
 thuộc Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...**

.....<sup>(2)</sup>

Điện thoại (nếu có):

Địa điểm sản xuất.....

Hợp đồng mua bán với cơ sở sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh số... ngày... tháng... năm...

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường) .....<sup>(1)</sup> xem xét cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công các loại:.....<sup>(3)</sup>

Quy mô sản xuất.....<sup>(4)</sup>

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**Chủ thể sản xuất**  
(ký tên)

**Chú thích:**

(1): Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất

(2): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

(3): Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng,...).

(4): Ghi quy mô sản xuất (lít/năm).



**Phụ lục 19***(Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)*

**UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)...  
UBND QUẬN (HUYỆN)  
UBND XÃ, PHƯỜNG....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....<sup>(8)</sup>  
Số: /GP-...<sup>(7)</sup>

....., ngày... tháng... năm ...

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ  
BÁN CHO CƠ SỞ CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG....(1)**

*Căn cứ* .....<sup>(2)</sup>;

*Căn cứ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;*

Xét đề nghị tại Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại ngày.....tháng...năm..... của .....<sup>(3)</sup>,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại**

Cho phép.....<sup>(3)</sup>

Điện thoại.....;

Địa điểm sản xuất: .....

Được phép sản xuất rượu thủ công các loại để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại: .....<sup>(4)</sup>

Quy mô sản xuất.....<sup>(5)</sup>

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

.....<sup>(3)</sup> phải thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Giấy phép này có giá trị đến ngày .... tháng ... năm...../.

*(Chức danh, Họ và Tên người ký,  
chữ ký và có đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- .....<sup>(3)</sup>,
- .....<sup>(6)</sup>,
- Lưu VT, .....<sup>(8)</sup>.

**Chú thích:**

- (1): Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất
- (2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.
- (3): Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy xác nhận.
- (4): Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng,...).
- (5): Ghi quy mô sản xuất.
- (6): Tên các tổ chức liên quan
- (7): Ký hiệu viết tắt của xã, phường
- (8): Bộ phận cấp Giấy xác nhận (nếu có)

## **2. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu**

### **- Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định cấp Biên nhận hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.

**Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ (chỉ nộp bổ sung những hồ sơ chưa hợp lệ). Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại; Trường hợp không cấp Giấy xác nhận, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp.

**Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

**- Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ** (Điều 14 - Thông tư 39/2012/TT-BCT):

a. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung (theo mẫu);
2. Bản sao Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu đã được cấp;

3. Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

b. Số lượng hồ sơ: 02 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết** (Khoản 3, điều 14 - Thông tư 39/2012/TT-BCT): Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Phụ lục 21 - Thông tư 39/2012/TT-BCT) hoặc văn bản từ chối cấp giấy xác nhận.

- **Lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu (Phụ lục 17 - Thông tư 39/2012/TT-BCT);

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

▪ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

▪ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20/12/2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

**Phụ lục 17**

(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012  
của Bộ Công Thương)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY XÁC NHẬN SẢN XUẤT RƯỢU THỦ  
CÔNG ĐỂ BÁN CHO DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP  
SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI**

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường)....<sup>(1)</sup>  
thuộc Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...** <sup>(2)</sup>

Điện thoại (nếu có):

Địa điểm sản xuất.....

Hợp đồng mua bán với cơ sở sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh số...  
ngày... tháng... năm...

Đã được cấp lại (hoặc sửa đổi, bổ sung) Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán  
cho cơ sở có giấy phép sản xuất lại số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....<sup>(1)</sup> cấp (nếu  
có).

Đơn vị sản xuất kính đề nghị .....<sup>(1)</sup> xem xét cấp lại Giấy phép sản xuất rượu  
thủ công nhằm mục đích kinh doanh, với lý do cụ thể như sau .....<sup>(5)</sup>

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường) .....<sup>(1)</sup> xem xét cấp sửa đổi bổ sung  
Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công các loại:.....<sup>(3)</sup>

Sản lượng sản xuất.....<sup>(4)</sup>

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12  
tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm  
2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP.  
Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**Chủ thể sản xuất**  
(ký tên)

**Chú thích:**

- (1): Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất  
(2): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.  
(3): Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng, ...).  
(4): Ghi sản lượng sản xuất (lít/năm).  
(5): Lý do sửa đổi bổ sung

**Phụ lục 21***(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)*

**UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)...**  
**UBND QUẬN (HUYỆN)**  
**UBND XÃ, PHƯỜNG....**  
 .....<sup>(8)</sup>

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP- ...<sup>(7)</sup>

....., ngày... tháng... năm ...

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ  
 BÁN CHO CƠ SỞ CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI  
 (Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ...)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG...<sup>(1)</sup>***Căn cứ .....<sup>(2)</sup>;**Căn cứ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;**Căn cứ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;*Xét đề nghị tại đơn xin cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại ngày.....tháng.....năm..... của .....<sup>(3)</sup>;**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại**Cho phép.....<sup>(3)</sup>

Điện thoại.....;

Địa điểm sản xuất: .....

Được phép sản xuất rượu thủ công các loại nhằm mục đích để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại: .....<sup>(4)</sup>Quy mô sản xuất.....<sup>(5)</sup>**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**.....<sup>(3)</sup> phải thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép**

Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng ... năm...../.

*(Chức danh, Họ và Tên người ký,  
chữ ký và có đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- .....<sup>(3)</sup>,
- .....<sup>(6)</sup>
- Lưu VT, .....<sup>(8)</sup>.

**Chú thích:**

- (1): Ký hiệu viết tắt của Phòng Kinh tế hoặc Phòng Công thương
- (2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.
- (3): Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (4): Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng, ...).
- (5): Ghi quy mô sản xuất.
- (6): Tên các tổ chức liên quan
- (7): Ký hiệu viết tắt của xã, phường
- (8): Bộ phận cấp Giấy xác nhận (nếu có)

### **3. Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu (trường hợp Giấy xác nhận hết thời hạn hiệu lực)**

#### **- Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Trước 30 ngày tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu; cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định cấp Biên nhận hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.

**Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ (chỉ nộp bổ sung những hồ sơ chưa hợp lệ). Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại; Trường hợp không cấp Giấy xác nhận, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp.

**Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

**- Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ (Điều 15 - Thông tư 39/2012/TT-BCT):**

a. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (theo mẫu);



2. Bản sao hợp đồng mua bán giữa tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký sản xuất rượu thủ công và doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu.

b. Số lượng hồ sơ: 02 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết** (Khoản 3, điều 15 - Thông tư 39/2012/TT-BCT): Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Phụ lục 20 - Thông tư 39/2012/TT-BCT) hoặc văn bản từ chối cấp giấy xác nhận.

- **Lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Phụ lục 16 - Thông tư 39/2012/TT-BCT);

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

▪ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

▪ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20/12/2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

**Phụ lục 16***(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ BÁN CHO  
 DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI**

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường)....<sup>(1)</sup>  
 thuộc Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...**

.....<sup>(2)</sup>

Điện thoại (nếu có):

Địa điểm sản xuất.....

Hợp đồng mua bán với cơ sở sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh số... ngày... tháng... năm...

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường) .....<sup>(1)</sup> xem xét cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công các loại:.....<sup>(3)</sup>

Quy mô sản xuất.....<sup>(4)</sup>

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**Chủ thể sản xuất**  
(ký tên)

**Chú thích:**

(1): Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất

(2): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

(3): Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng,...).

(4): Ghi quy mô sản xuất (lít/năm).

**Phụ lục 20***(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)*

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)...  
 UBND QUẬN (HUYỆN)  
 UBND XÃ, PHƯỜNG....  
 .....<sup>(8)</sup>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-...<sup>(7)</sup> ..... , ngày... tháng... năm ...

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ  
 BÁN CHO DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU  
 ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI  
 (Cấp lại lần thứ...)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG....(1)**

Căn cứ .....<sup>(2)</sup>;

Căn cứ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

Căn cứ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

Xét đề nghị tại Đơn đề nghị cấp lại giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại ngày.....tháng....năm..... của .....<sup>(3)</sup>,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại**

Cho phép.....<sup>(3)</sup>

Điện thoại.....;

Địa điểm sản xuất: .....

Được phép sản xuất rượu thủ công các loại để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại: .....<sup>(4)</sup>

Quy mô sản xuất.....<sup>(5)</sup>

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

.....<sup>(3)</sup> phải thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Giấy phép này có giá trị đến ngày .... tháng ... năm...../.

*(Chức danh, Họ và Tên người ký,  
chữ ký và có đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- .....<sup>(3)</sup>,
- .....<sup>(6)</sup>;
- Lưu VT, .....<sup>(8)</sup>.

**Chú thích:**

- (1): Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất
- (2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.
- (3): Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (4): Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng, ...).
- (5): Ghi quy mô sản xuất.
- (6): Tên các tổ chức liên quan
- (7): Ký hiệu viết tắt của xã, phường
- (8): Bộ phận cấp Giấy xác nhận (nếu có)

**4. Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu (trường hợp Giấy xác nhận bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác)**

**- Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định cấp Biên nhận hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.

**Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ (chỉ nộp bổ sung những hồ sơ chưa hợp lệ). Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại; Trường hợp không cấp Giấy xác nhận, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp.

**Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

**- Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ (Điều 15 - Thông tư 39/2012/TT-BCT):**

a. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu (theo mẫu);

2. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại đã được cấp (nếu có);

b. Số lượng hồ sơ: 02 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết** (Khoản 3, điều 15 - Thông tư 39/2012/TT-BCT): Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét và cấp Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Phụ lục 20 - Thông tư 39/2012/TT-BCT) hoặc văn bản từ chối cấp giấy xác nhận.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Phụ lục 18 - Thông tư 39/2012/TT-BCT);

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

▪ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

▪ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20/12/2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

**Phụ lục 18***(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)***CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG  
ĐỂ BÁN CHO DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU  
ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI****Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường)....<sup>(1)</sup>  
thuộc Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...**.....<sup>(2)</sup>

Điện thoại (nếu có):

Địa điểm sản xuất.....

Hợp đồng mua bán với cơ sở sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh số... ngày... tháng... năm...

Đã được cấp lại (hoặc sửa đổi, bổ sung) Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất lại số.....ngày..... tháng.....năm.....do....<sup>(1)</sup> cấp (nếu có).Đơn vị sản xuất kính đề nghị .....<sup>(1)</sup> xem xét cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, với lý do cụ thể như sau .....<sup>(5)</sup>

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường) .....<sup>(1)</sup> xem xét cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công các loại:.....<sup>(3)</sup>Số lượng sản xuất.....<sup>(4)</sup>

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**Chủ thể sản xuất**  
(ký tên)**Chú thích:**<sup>(1)</sup>: Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất<sup>(2)</sup>: Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.<sup>(3)</sup>: Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng, ...).<sup>(4)</sup>: Ghi sản lượng sản xuất (lít/năm).<sup>(5)</sup>: Lý do sửa đổi bổ sung

**Phụ lục 20***(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)*

**UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)...**  
**UBND QUẬN (HUYỆN)**  
**UBND XÃ, PHƯỜNG....**  
 .....<sup>(8)</sup>

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-...<sup>(7)</sup>

....., ngày... tháng... năm ...

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ  
 BÁN CHO DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU  
 ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI  
 (Cấp lại lần thứ...)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG....(1)**Căn cứ .....<sup>(2)</sup>;*Căn cứ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;**Căn cứ Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;*Xét đề nghị tại Đơn đề nghị cấp lại giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho các cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại ngày.....tháng....năm..... của .....<sup>(3)</sup>,**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại**Cho phép.....<sup>(3)</sup>

Điện thoại.....;

Địa điểm sản xuất: .....

Được phép sản xuất rượu thủ công các loại để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại: .....<sup>(4)</sup>Quy mô sản xuất.....<sup>(5)</sup>**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**.....<sup>(3)</sup> phải thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, và Thông tư số 39/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan.



**Điều 3.** Giấy phép này có giá trị đến ngày .... tháng ... năm...../.

*(Chức danh, Họ và Tên người ký,  
chữ ký và có đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- .....<sup>(3)</sup>,
- .....<sup>(6)</sup>,
- Lưu VT, .....<sup>(8)</sup>.

**Chú thích:**

- (1): Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất
- (2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.
- (3): Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (4): Ghi cụ thể chủng loại rượu (rượu trắng, ...).
- (5): Ghi quy mô sản xuất.
- (6): Tên các tổ chức liên quan
- (7): Ký hiệu viết tắt của xã, phường
- (8): Bộ phận cấp Giấy xác nhận (nếu có)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5319/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành  
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Thành phố Hồ Chí Minh**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 8772/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 10 năm 2014 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 5725/STP-KSTT ngày 14 tháng 10 năm 2014,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 01 (một) thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch

---

và Đầu tư, Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5319/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2014  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Tên văn bản QPPL quy định thủ tục hành chính mới</b>
1	Thủ tục đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty cổ phần chưa đại chúng	Chứng khoán	Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**Thủ tục đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty cổ phần chưa đại chúng**

**1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức (Công ty cổ phần chưa đại chúng) nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (32 Lê Thánh Tôn, Quận 1) vào buổi sáng thứ hai đến thứ bảy, từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và cấp biên nhận cho người nộp.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến bằng văn bản yêu cầu tổ chức phát hành bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ được tính từ thời điểm tổ chức phát hành hoàn thành việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho tổ chức đăng ký và công bố trên trang thông tin điện tử về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của tổ chức đăng ký.

- Bước 4: Tổ chức căn cứ vào ngày hẹn ghi trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết tại bộ phận trả kết quả của Sở Kế hoạch và Đầu tư vào buổi chiều thứ hai đến thứ sáu, từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ.

**2. Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp tại trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ (theo mẫu);
- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;
- Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua tiêu chí và danh sách lựa chọn đối tượng được chào bán trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;
- Tài liệu cung cấp thông tin về đợt chào bán cho nhà đầu tư (nếu có);
- Tài liệu chứng minh đáp ứng tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài và tuân thủ quy định về hình thức đầu tư trong trường hợp chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

**7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo.

**8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ (Mẫu số 01).

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**

- Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;
- Đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp tổ chức phát hành là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

**11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.

**Mẫu số 01****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ**

Cổ phiếu: ..... (tên cổ phiếu)

**Kính gửi:** Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN**

1. Tên tổ chức đăng ký chào bán (đầy đủ):
2. Tên giao dịch:
3. Vốn điều lệ (nêu rõ vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh và vốn điều lệ thực góp):
4. Địa chỉ trụ sở chính:
5. Điện thoại: .....Fax:
6. Nơi mở tài khoản: .....Số hiệu tài khoản:
7. Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số .... ngày ....tháng.....năm.....
  - Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: .....Mã số:
  - Sản phẩm/dịch vụ chính:
  - Tổng mức vốn kinh doanh:

**II. CỔ PHIẾU ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN**

1. Tên cổ phiếu:
2. Loại cổ phiếu: (nêu rõ các đặc điểm liên quan đến cổ phiếu chào bán trong trường hợp cổ phiếu chào bán không phải là cổ phiếu phổ thông).
3. Mệnh giá cổ phiếu: .....đồng.
4. Thời gian hạn chế chuyển nhượng:

5. Giá chào bán cao nhất dự kiến: .....đồng/cổ phiếu.
6. Giá chào bán thấp nhất dự kiến: .....đồng/cổ phiếu.
7. Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: .....cổ phiếu.
8. Thời gian chào bán: (Nêu thời điểm bắt đầu thực hiện chào bán và thời điểm kết thúc việc chào bán).
9. Tổng khối lượng vốn huy động dự kiến: .....đồng.
10. Tỷ lệ số cổ phiếu đăng ký chào bán thêm trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành:

### **III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN**

(Nêu phương án sử dụng, tiến độ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán và nguồn vốn đối ứng khác (nếu có))

### **IV. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CHÀO BÁN**

- a) Tiêu chí lựa chọn đối tượng được chào bán:
- b) Danh sách dự kiến (đính kèm):
- c) Quan hệ của các đối tượng được chào bán với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc điều hành (nếu có).

### **V. CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN**

- Tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có)

-

### **VI. TÀI LIỆU KÈM THEO**

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán.
2. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua tiêu chí lựa chọn đối tượng được chào bán cổ phiếu riêng lẻ và danh sách các đối tượng được chào bán dự kiến.
3. Tài liệu cung cấp thông tin cho nhà đầu tư (nếu có).
4. Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh có điều kiện (nếu có).
5. Các giải trình hoặc/và tài liệu chứng minh đáp ứng tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư



nước ngoài và tuân thủ quy định về hình thức đầu tư trong trường hợp chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài.

6. Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

7. Các tài liệu khác (nếu có).

.....ngày ... tháng... năm ...

(tên tổ chức chào bán)

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN THỦ ĐỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6449/QĐ-UBND

*Thủ Đức, ngày 23 tháng 10 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Bãi bỏ văn bản****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp quận Thủ Đức tại Tờ trình số 512/TTr-TP ngày 21 tháng 10 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ 05 (năm) văn bản do Ủy ban nhân dân quận ban hành, gồm các văn bản sau:

1. Quyết định số 267/2005/QĐ-UB ngày 31/3/2005 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý chợ Thủ Đức;

2. Quyết định số 264/2008/QĐ-UBND ngày 29/01/2008 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng quận Thủ Đức và Thanh tra xây dựng phường tại quận Thủ Đức;

3. Quyết định số 265/2008/QĐ-UBND ngày 29/01/2008 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về Ban hành quy định quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và những hành vi bị cấm của chủ đầu tư xây dựng công trình; Trình tự đình chỉ thi công, cưỡng chế phá dỡ công trình trên địa bàn quận Thủ Đức;

4. Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 25/3/2009 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc thành lập Ban quản lý chợ Thủ Đức trực thuộc UBND quận Thủ Đức;

5. Chỉ thị số 02/2011/CT-UBND ngày 21/4/2011 về chấn chỉnh, tăng cường công tác soạn thảo, kiểm tra và tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức.

Lý do: Không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, không còn đối tượng điều chỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tư pháp, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 12 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thanh Nhân**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng